

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 01-8-2017

V/v “Yêu cầu chia tài sản chung
trong thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017 về yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 152/2017/QĐPT-DS, ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp I, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp I, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/2/2016, bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:

Theo Quyết định số: 208/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện G giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà và ông Huỳnh Văn T. Do hai bên đồng ý tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau khi ly hôn, bà và ông T đều không thống nhất được cách chia tài sản chung. Bà H và ông T có những tài sản chung như sau:

- Phần đất thuộc thửa 414, tờ bản đồ 24, diện tích: 1.495,7m², đất tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H đứng tên quyền sử dụng đất;

- Phần đất thuộc thửa 415, tờ bản đồ 24, diện tích: 855,1m², đất tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H đứng tên quyền sử dụng đất;

- Phần đất thuộc thửa 131, tờ bản đồ 24, diện tích: 2.686,3m², đất tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H đứng tên quyền sử dụng đất;

- Ngôi nhà có diện tích khoảng 100m² có nền gạch, vách tường, mái tôn, cột xi măng, được xây năm 2012 có giá trị 200.000.000 đồng. Hiện ngôi nhà nằm trên thửa đất 131, tờ bản đồ 24; tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hiện nay, ông T đang quản lý và sử dụng 03 phần đất và các tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân như sau: Bà H yêu cầu được nhận 02 thửa đất:

- Thửa 414, tờ bản đồ 24, diện tích: 1.495,7m², diện tích qua đo đạc thực tế là 1.495,6m²; tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H đứng tên quyền sử dụng đất;

- Thửa 415, tờ bản đồ 24, diện tích: 855,1m², diện tích qua đo đạc thực tế là 855 m²; tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H đứng tên quyền sử dụng đất;

- ½ giá trị của căn nhà có diện tích qua đo đạc thực tế là 98,49m² có nền gạch, vách tường, mái tôn, cột xi măng, nằm trên thửa đất 131, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà H đồng ý giao cho ông Huỳnh Văn T nhận phần tài sản là: Phần đất có diện tích 2.686,3m², diện tích qua đo đạc thực tế là 2.686,1m², thuộc thửa số 131, tờ bản đồ 24; tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Võ Thị H đồng ý với biên bản định giá ngày 21/02/2017 để làm căn cứ giải quyết vụ án và đề nghị áp dụng giá đất theo giá thị trường.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông T và bà Võ Thị H đã thuận tình ly hôn. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì ông đồng ý chia tài sản chung như sau:

- Đối với 02 thửa đất là: Thửa 414, tờ bản đồ 24, diện tích: 1.495,7m², diện tích qua đo đạc thực tế là 1.495,6m² và thửa 415, tờ bản đồ 24, diện tích: 855,1m², diện tích qua đo đạc thực tế là 855 m²; cùng tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre thì ông T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất ($\frac{1}{2}$ diện tích thửa 414 và $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 415).

- Đối với phần đất diện tích 2.686,3m², diện tích qua đo đạc thực tế là 2.686,1m², thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre thì đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H. Vì, phần đất nêu trên là tài sản riêng của ông T được ông Huỳnh Văn B (cha ông T) tặng cho trước thời kỳ hôn nhân. Ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, đến năm 2011 bà H làm thủ tục để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông ký vào các văn bản (đơn) ông thừa nhận có ký tên nhưng ông không biết nội dung trong các văn bản đó và sau này ông biết được bà H cùng đứng tên với ông trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 131, tờ bản đồ số 24 nhưng ông không có khiếu nại cũng như không có ý kiến gì sự việc nêu trên, ông T xác định đây là tài sản riêng của ông.

- Về ngôi nhà có diện tích qua đo đạc thực tế là 98,49m² có kết cấu như sau: Nền gạch, vách tường, mái tôn, cột xi măng, được xây dựng năm 2012, được định giá là 144.904.397 đồng, gắn liền với thửa đất 131, tờ bản đồ 24 thì ông nhận toàn bộ căn nhà và đồng ý trả cho bà Võ Thị H số tiền 20.000.000 đồng và ông sẽ nhận trả phần nợ 80.000.000 đồng mà ông đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Thanh H1, cư trú tại: Ấp I, xã N, huyện G vay vốn ngân hàng để trả khoản nợ khi xây dựng ngôi nhà. Ông T và ông H1 đã tự thỏa thuận về khoản nợ nên không liên quan đến bà H.

Ông Huỳnh Văn T không có yêu cầu định giá lại đối với kết quả định giá ngày 21/02/2017 và đồng ý sử dụng biên bản này để làm căn cứ giải quyết vụ án và đề nghị áp dụng giá đất theo giá nhà nước quy định. Ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H thống nhất các phần đất mà ông bà đang tranh chấp không liên quan đến các con của ông bà.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H về “Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” với ông Huỳnh Văn T;

Cụ thể tuyên:

Công nhận cho bà Võ Thị H quyền sử dụng 02 thửa đất như sau:

Thửa 414, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là 1.495,6 m² (thửa 414, 1/414) tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo). Đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 372 (cạnh dài 90,69m);
- Nam giáp thửa 124 (cạnh dài 90,34m);
- Tây giáp thửa 415 (cạnh dài 17,41m);
- Đông giáp kênh (cạnh dài 16,06m).

Cùng các hoa màu có trên đất gồm: Dừa > 06 năm, 42 cây; bạch đàn đường kính 10cm < 20cm, 01 cây, (Căn cứ vào biên bản định giá ngày 21/02/2017)

Thửa 415, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là 855 m² (thửa 415, 1/415) tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo). Đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 85, 78, 114 (cạnh dài 48,83m);
- Nam giáp thửa 124 (cạnh dài 29,78m);
- Tây giáp thửa 101 (cạnh dài 34,47m);
- Đông giáp thửa 414 (cạnh dài 17,41m).

Cùng các hoa màu có trên đất gồm: Dừa > 06 năm, 37 cây; dừa 01 < 04 năm, 10 cây (căn cứ vào biên bản định giá ngày 21/02/2017).

Công nhận cho ông Huỳnh Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đặc thực tế $2.686,1\text{m}^2$, đất tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo). Đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 395 (cạnh dài $73,77\text{m}$);
- Nam giáp thửa 124, 147 (cạnh dài $74,31\text{m}$);
- Tây giáp bờ kênh (cạnh dài $36,26\text{m}$);
- Đông giáp thửa 413,113 (cạnh dài $36,16\text{m}$).

Cùng nhà, vật kiến trúc, hoa màu như sau:

Hoa màu: Chuối 08 bụi; chanh 01<03 năm, 02 cây; măng cầu 01<03 năm, 01 cây; dừa > 06 năm, 72 cây; kiểng ngoài đất đường kính < 05cm, 52 cây; kiểng ngoài đất đường kính 05cm < 10cm, 02 cây; mận > 03 năm, 01 cây; nhãn > 06 năm, 01 cây; ổi > 02 năm, 06 cây.

Nhà: Nền lát gạch Ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô, mái tôn xi măng; không trần; diện tích $7,35\text{m} \times 13,4\text{m} = 98,49\text{m}^2$.

Nhà: Nền đất, cột bê tông đúc sẵn, vách lá + tôn, mái tôn xi măng, diện tích $9,3\text{m} \times 3,6\text{m} = 33,48\text{m}^2$.

Nhà vệ sinh: Nền lát gạch Ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường ốp gạch, diện tích $1,9\text{m} \times 1,2\text{m} = 2,28\text{m}^2$.

Hồ tròn chứa nước (đường kính 01m x cao 01m x 01 cái) + (đường kính 1,2m x cao 1,2m x 04 cái) = $6,21\text{m}^3$. Chuồng vịt: Nền đất, cột gỗ tạp, mái tôn + mũ, diện tích $3,3\text{m} \times 4,6\text{m} = 15,18\text{m}^2$. Chuồng vịt: Nền đất, cột gỗ tạp; mái tôn + tấm nhựa, diện tích $01\text{m} \times 3,3\text{m} = 3,3\text{m}^2$. Nền sàn bê tông không cốt thép, diện tích $5\text{m} \times 2,9\text{m} = 14,5\text{m}^2$. Nền trát xi măng, chuồng diện tích $2,8\text{m} \times 4\text{m} = 11,2\text{m}^2$. Tường xây chuồng: $(0,7\text{m} \times 2\text{m} \times 2 \text{ bên}) + (0,7\text{m} \times 2,8\text{m} \times 2 \text{ bên}) + (0,7\text{m} \times 2,8\text{m} \times 1 \text{ bên}) = 8,68\text{m}^2$. Hồ tròn chứa nước: (đường kính 01m x cao 1m x 01 cái) = $0,785\text{m}^3$.

Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Võ Thị H số tiền 85.454.000 đồng (tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Trong đó giá trị đất chênh lệch của bà H được nhận đối với phần giá trị đất mà ông T được nhận là 65.454.000 đồng và 20.000.000 đồng giá trị một phần căn nhà mà bà H được nhận.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; chi phí tố tụng; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/05/2017, bị đơn ông Huỳnh Văn T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G; ông T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 414, tờ bản đồ 24, diện tích: $1.495,7m^2$, diện tích qua đo đạc thực tế là $1.495,6m^2$ và $\frac{1}{2}$ thửa 415, tờ bản đồ 24, diện tích: $855,1m^2$, diện tích qua đo đạc thực tế là $855 m^2$; cùng tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đối với phần đất diện tích $2.686,3m^2$, diện tích qua đo đạc thực tế là $2.686,1m^2$ thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre vì đây là tài sản riêng được cha ông tặng cho nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì lý do: Phần đất diện tích $2.686,3m^2$, diện tích qua đo đạc thực tế là $2.686,1m^2$ thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre theo đơn đề nghị cấp lại quyền sử dụng đất năm 2011 có chữ ký của ông T và phần đất này được cấp lại cho hộ ông Huỳnh Văn T, bà Võ Thị H. Ông T cho rằng thửa đất 131, tờ bản đồ số 24 là tài sản riêng của ông được tặng cho trước thời kỳ hôn nhân nhưng khi cấp đổi quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn T, bà Võ Thị H thì ông T không có ý kiến gì, thể hiện ý chí của ông T; như vậy, có cơ sở xác định thửa đất 131, tờ bản đồ số 24 là tài sản chung của ông T, bà H. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết tòa diện vụ án, kháng cáo của ông Huỳnh Văn T là không có căn cứ nên đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại biên bản hòa giải ngày 23/3/2016, ông T cho rằng hai thửa đất số 414, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là $1.495,6m^2$ và thửa 415, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là $855m^2$ cùng tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà qua đo đạc thực tế có diện tích $98,49m^2$ có nền lát gạch Ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô vữa, mái tôn xi măng;

không trần, gắn liền với thửa đất 131, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Ông T đồng ý chia đôi hai phần đất nói trên, riêng căn nhà ông sẽ hoàn lại cho bà H 20.000.000 đồng và ông nhận trả phần nợ 80.000.000 đồng cho ông Huỳnh Thanh H1. Ông H1 xác nhận số nợ trên là do ông T nợ ông, không liên quan đến bà H. Đồng thời, ông H1 không có khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền trên mà để hai ông tự thỏa thuận. Bà H cũng đồng ý với hướng giải quyết của ông T về phần căn nhà. Do đó, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì do ông T đã tự thừa nhận các tài sản trên là tài sản chung nên các phần tài sản nêu trên là tài sản chung của ông T, bà H.

[2] Ông T kháng cáo cho rằng phần đất thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 24 qua đo đạc thực tế diện tích là 2.686,1m², tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông được cha, mẹ tặng cho nên ông không đồng ý chia cho bà H như án sơ thẩm đã tuyên.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trước khi kết hôn với bà H nguồn gốc phần đất tranh chấp nói trên do cá nhân ông Huỳnh Văn T là chủ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995, quá trình sử dụng đất cho đến trước năm 2011 thì không có ai khiếu nại, tranh chấp đối với phần đất này. Tuy nhiên, căn cứ vào "Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất" ngày 03/11/2011 do ông Huỳnh Văn T viết có tên của bà Võ Thị H. Sau khi làm đơn phía ông T không có yêu cầu sửa chữa, thay đổi cũng như sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01908 ngày 21/12/2011 mang tên Huỳnh Văn T, Võ Thị H thì ông T cũng không có khiếu nại.

Ông T cho rằng vào năm 2011 bà H làm các thủ tục đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ngân hàng và có yêu cầu ông ký tên vào các đơn (văn bản) nhưng ông không biết đơn đó là gì, cho đến sau này ông mới biết được bà H và ông cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 131, tờ bản đồ số 24. Mặt khác, từ ngày ông biết sự việc đó cho đến nay ông không có khiếu nại cũng như không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên; đồng thời, ông T không có yêu cầu giám định chữ ký trong "Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và "Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất". Đến khi bà H ly hôn với ông và có yêu cầu chia tài sản chung thì ông xác định đây là tài sản riêng của ông là không có cơ sở để xem xét. Từ đó cho thấy, ông T trước đó đã mặc nhiên thừa nhận phần đất diện tích qua đo đạc thực tế là 2.686,1m², thuộc thửa số 131, tờ

bản đồ số 24 tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông T với bà H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất này là tài sản chung của bà H, ông T là có căn cứ.

[3] Đối với thửa đất số 414, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là 1.495,6 m² tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre được cấp cho hộ ông T, bà H nhưng những người trong hộ xác định đây là tài sản riêng của ông T và bà H.

[4] Từ những phân tích trên, xác định tài sản chung của ông Huỳnh Văn T, bà Võ Thị H gồm 03 thửa đất 414, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là 1.495,6 m²; thửa đất 415, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là 855m²; thửa đất 131, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế 2.686,1m², cùng nhà, công trình kiến trúc và hoa màu gắn liền với các phần đất tranh chấp tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông T là có cơ sở.

[5] Bà H yêu cầu nhận hai thửa đất số 414 và thửa 415 cùng ½ giá trị căn nhà gắn liền với thửa đất 131. Do đó, Ông Huỳnh Văn T vẫn được quyền sử dụng căn nhà và công trình kiến trúc, hoa màu trên đất. Vì vậy, việc chia tài sản chung này không làm ảnh hưởng đến đời sống của ông T. Phía bà H đề nghị áp dụng giá đất theo giá thị trường, phía ông T đề nghị áp dụng giá đất theo giá nhà nước quy định. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho đương sự nhận đất có giá trị thấp hơn nên cần phải xem xét áp dụng giá đất theo giá thị trường, để trong trường hợp bên nhận đất có giá trị cao hơn phải trả lại phần chênh lệch cho bên nhận đất có giá trị thấp hơn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản định giá ngày 21 tháng 02 năm 2017 để làm căn cứ giải quyết vụ án là có căn cứ và đúng qui định của pháp luật.

[6] Giữa ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H chỉ tranh chấp về đất, không tranh chấp về các tài sản khác có trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết các tài sản có trên đất.

[7] Kháng cáo của ông T không có căn cứ để chấp nhận, nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của bà H được chấp nhận toàn bộ nên ông T phải chịu chi phí đo đạc định giá là 6.239.400 đồng. Do bà Võ Thị H đã

nộp tạm ứng số tiền là 6.239.400 đồng. Vì vậy, buộc ông Huỳnh Văn T phải hoàn lại cho bà Võ Thị H số tiền 6.239.400 đồng.

[9] Về án phí:

Giá trị đất mà ông T được nhận là 418.044.000 đồng; bà H được nhận là 418.044.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng là giá trị một phần căn nhà mà bà H được nhận từ ông T, tổng cộng là 438.044.000 đồng. Do đó bà H và ông T phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản mà mình được nhận.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì bà Võ Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền 438.044.000 đồng được tính như sau: 20.000.000 đồng + (38.044.000 đồng x 4% = 1.521.760 đồng) = 21.521.760 đồng.

Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 418.044.000 đồng được tính như sau: 20.000.000 đồng + (18.044.000 đồng x 4% = 721.760 đồng) = 20.721.760 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 95, Điều 98 Luật đất đai 2013; Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn T;

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2017/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H về “Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” với ông Huỳnh Văn T, cụ thể tuyên:

Công nhận cho bà Võ Thị H quyền sử dụng 02 thửa đất như sau:

- Thửa 414, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là 1.495,6 m² (thửa 414, 1/414) tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo). Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 372 (cạnh dài 90,69m);
- Phía Nam giáp thửa 124 (cạnh dài 90,34m);
- Phía Tây giáp thửa 415 (cạnh dài 17,41m);
- Phía Đông giáp kênh (cạnh dài 16,06m).

Cùng các hoa màu có trên đất gồm: Dừa > 06 năm, 42 cây; bạch đàn đường kính 10cm < 20cm, 01 cây (căn cứ vào biên bản định giá ngày 21/02/2017).

- Thửa 415, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế là 855 m² (thửa 415, 1/415) tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo). Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 85, 78, 114 (cạnh dài 48,83m);
- Phía Nam giáp thửa 124 (cạnh dài 29,78m);
- Phía Tây giáp thửa 101 (cạnh dài 34,47m);
- Phía Đông giáp thửa 414 (cạnh dài 17,41m).

Cùng các hoa màu có trên đất gồm: Dừa > 06 năm, 37 cây; dừa 01 < 04 năm, 10 cây (căn cứ vào biên bản định giá ngày 21/02/2017).

Công nhận cho ông Huỳnh Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ 24, diện tích qua đo đạc thực tế 2.686,1m², đất tọa lạc tại: Ấp M, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo). Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 395 (cạnh dài 73,77m);
- Phía Nam giáp thửa 124, 147 (cạnh dài 74,31m);
- Phía Tây giáp bờ kênh (cạnh dài 36,26m);
- Phía Đông giáp thửa 413, 113 (cạnh dài 36,16m).

Cùng nhà, vật kiến trúc, hoa màu như sau:

Hoa màu: Chuối 08 bụi; chanh 01 < 03 năm, 02 cây; măng cầu 01 < 03 năm, 01 cây; dừa > 06 năm, 72 cây; kiểng ngoài đất đường kính < 05cm, 52 cây; kiểng ngoài đất đường kính 05cm < 10cm, 02 cây; mận > 03 năm, 01 cây; nhãn > 06 năm, 01 cây; ổi > 02 năm, 06 cây.

Nhà: Nền lát gạch Ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô, mái tôn xi măng; không trần; diện tích $7,35\text{m} \times 13,4\text{m} = 98,49\text{m}^2$.

Nhà: Nền đất, cột bê tông đúc sẵn, vách lá + tôn, mái tôn xi măng, diện tích $9,3\text{m} \times 3,6\text{m} = 33,48\text{m}^2$.

Nhà vệ sinh: Nền lát gạch Ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường ốp gạch, diện tích $1,9\text{m} \times 1,2\text{m} = 2,28\text{m}^2$.

Hồ tròn chứa nước (đường kính $01\text{m} \times$ cao $01\text{m} \times 01$ cái) + (đường kính $1,2\text{m} \times$ cao $1,2\text{m} \times 04$ cái) = $6,211\text{m}^3$. Chuồng vịt: Nền đất, cột gỗ tạp, mái tôn + mũ, diện tích $3,3\text{m} \times 4,6\text{m} = 15,18\text{m}^2$. Chuồng vịt: Nền đất, cột gỗ tạp; mái tôn + tấm nhựa, diện tích $01\text{m} \times 3,3\text{m} = 3,3\text{m}^2$. Nền sàn bê tông không cốt thép, diện tích $5\text{m} \times 2,9\text{m} = 14,5\text{m}^2$. Nền trát xi măng, chuồng diện tích $2,8\text{m} \times 4\text{m} = 11,2\text{m}^2$. Tường xây chuồng: $(0,7\text{m} \times 2\text{m} \times 2 \text{ bên}) + (0,7\text{m} \times 2,8\text{m} \times 2 \text{ bên}) + (0,7\text{m} \times 2,8\text{m} \times 1 \text{ bên}) = 8,68\text{m}^2$. Hồ tròn chứa nước: (đường kính $01\text{m} \times$ cao $1\text{m} \times 01$ cái) = $0,785\text{m}^3$.

Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền 85.454.000 đồng (tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc định giá tài sản là 6.239.400 đồng ông Huỳnh Văn T phải chịu. Do bà Võ Thị H đã nộp tạm ứng số tiền là 6.239.400 đồng. Vì vậy, buộc ông Huỳnh Văn T phải hoàn lại cho bà Võ Thị H số tiền 6.239.400 đồng (sáu triệu hai trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí là 20.721.760 đồng (hai mươi triệu bảy trăm hai mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Bà Võ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.521.760 đồng (hai mươi một triệu năm trăm hai mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng). Bà Võ Thị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Hiệp đã nộp là 5.558.522 đồng (năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm hai mươi hai đồng) theo

biên lai thu số 0015954 ngày 01/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Võ Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 15.963.238 đồng (mười lăm triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn T phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011078 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên)**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

